

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN

11 đường Đoàn Giỏi, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: 028 626 55 120 Hotline: 0966 981 027

Email: kiemtoansaigon.cn@gmail.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 15 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONA TRANSPORTATION CONSTRUCTION JOINT_STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: DOTRANCO

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá, sỏi, đất sét
- Khai thác và thu gom than bùn
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
- Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống
- Hoạt động chiếu phim
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác, chưa được phân vào đâu
- Cho thuê xe có động cơ.

Công ty có trụ sở tại: Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI



Tổng Giám đốc
TRẦN NGỌC MINH

Số: 11 /2021/BCKT-CPA-CNSG-DGT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai

Kính gửi: Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn (CPA SAIGON) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai được lập ngày tháng năm 2021 và được trình bày từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như đã nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh về các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai có phát sinh Doanh thu cao đột biến, tăng 655.288.906.204 VND so với năm trước, tương đương 6.986,8%; đồng thời Giá vốn tăng mạnh 519.087.886.684 VND, tương đương 6.296%. Điều này khiến cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 136.201.019.520 VND, tương đương 12.006,4%; Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 107.995.589.042 VND, và Lợi nhuận kế toán sau thuế tăng 107.778.907.189 VND.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn giữ 01 bản.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CHI NHÁNH SÀI GÒN

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Trọng Trúc Phương

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
3193-2020-016-1

(Theo Giấy uỷ quyền số 311220/UQ-CPA SG
ngày 31/12/2020)

Nguyễn Trần Hằng Phương

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
3194-2020-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		959.315.872.112	166.386.104.716
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	701.988.810	3.718.987.421
1	Tiền	111		701.988.810	3.718.987.421
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	500.000.000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		801.906.789.992	160.492.254.686
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	637.349.417.325	19.991.022.202
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	182.694.419.538	146.378.577.157
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	20.456.352.739	28.621.133.710
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.593.399.610)	(34.498.478.383)
IV	Hàng tồn kho	140		154.764.484.328	839.547.185
1	Hàng tồn kho	141	V.6	154.764.484.328	839.547.185
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.442.608.982	1.335.315.424
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	569.693.841	26.747.742
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		692.531.147	1.107.558.592
3	Thuế, các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	180.383.994	201.009.090

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.402.707.404	82.689.391.144
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		153.260.925.232	2.923.583.272
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	153.260.925.232	2.923.583.272
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220	V.9	6.566.188.798	8.594.764.097
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.a	4.619.504.765	6.485.856.396
	- Nguyên giá	222		26.984.024.866	26.365.058.048
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.364.520.101)	(19.879.201.652)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.b	1.946.684.033	2.108.907.701
	- Nguyên giá	228		3.082.249.709	3.082.249.709
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.135.565.676)	(973.342.008)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.201.662.125	60.733.336.220
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.201.662.125	60.733.336.220
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.007.000.000	-
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.10	5.007.000.000	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		90.366.931.249	10.437.707.555
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	90.366.931.249	10.437.707.555
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.217.718.579.516	249.075.495.860

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		961.304.713.121	242.774.401.242
I	Nợ ngắn hạn	310		766.076.713.121	150.759.401.242
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	632.007.247.287	26.990.997.613
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.663.704.843	13.449.837.967
3	Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	15.082.063.582	7.634.390.529
4	Phải trả người lao động	314		1.106.357.185	1.174.374.972
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	53.169.629.260	31.458.054.328
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.a	9.218.760.914	9.534.522.228
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	32.990.000.000	58.678.273.555
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.838.950.050	1.838.950.050
II	Nợ dài hạn	330		195.228.000.000	92.015.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.15.b	4.378.000.000	4.140.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	190.850.000.000	87.875.000.000
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256.413.866.395	6.301.094.618
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	256.413.866.395	6.301.094.618
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	64.810.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	64.810.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.635.272.727	7.870.000.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		495.757.954	(87.661.741.096)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(87.661.741.096)	(68.040.332.957)
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		88.157.499.050	(19.621.408.139)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.217.718.579.516	249.075.495.860

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THANH PHƯƠNG



Tổng Giám đốc



TRẦN NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: VNĐ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	664.667.829.682	9.378.923.478
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		664.667.829.682	9.378.923.478
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	527.332.406.448	8.244.519.764
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		137.335.423.234	1.134.403.714
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	861.133.953	1.756.709.228
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	35.482.840.277	4.395.729.061
Trong đó: Chi phí lãi vay			26.482.840.277	4.395.729.061
8 Chi phí bán hàng	25	VI.5	701.172.816	512.627.679
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.070.916.232	14.360.303.359
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		89.941.627.862	(16.377.547.157)
11 Thu nhập khác	31	VI.7	3.421.640.857	1.146.847.305
12 Chi phí khác	32	VI.8	4.989.087.816	4.390.708.287
13 Lợi nhuận khác	40		(1.567.446.959)	(3.243.860.982)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.374.180.903	(19.621.408.139)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	216.681.853	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		88.157.499.050	(19.621.408.139)
16. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70	VI.11	13.009	(7.606)
17. Lãi suy giảm trên Cổ phiếu	71		-	-

Đồng Nai, ngày 17. tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THANH PHƯƠNG



Tổng Giám đốc



TRẦN NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

			Đơn vị tính: VNĐ	
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	88.374.180.903	(19.621.408.139)	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	2.647.542.117	2.530.267.953	
- Các khoản dự phòng (*)	03	4.094.921.227	5.397.365.288	
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	8.138.866.047	(1.756.709.228)	
- Chi phí lãi vay	06	26.482.840.277	4.395.729.061	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	129.738.350.571	(9.054.755.065)	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(794.560.315.072)	(113.646.893.431)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho (**)	10	(153.924.937.143)	164.910.291	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	617.660.148.473	15.620.031.897	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(22.080.885.417)	(922.536.108)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.297.535.169)	(4.395.729.061)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(244.465.173.757)	(112.234.971.477)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.478.577.099)	(7.198.022.811)	
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	-	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.007.000.000)	-	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.000.000.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.303.073	1.756.709.228	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.975.274.026)	(4.441.313.583)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	161.955.272.727	47.870.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	152.999.450.000	70.700.253.432
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(66.531.273.555)	-
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	248.423.449.172	118.570.253.432
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.016.998.611)	1.893.968.372
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.718.987.421	1.825.019.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	701.988.810	3.718.987.421

Đồng Nai, ngày 17. tháng 03. năm 2021

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THANH PHƯƠNG

Tổng Giám đốc



TRẦN NGỌC MINH

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 15 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá, sỏi, đất sét
- Khai thác và thu gom than bùn
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
- Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống
- Hoạt động chiếu phim
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác, chưa được phân vào đâu
- Cho thuê xe có động cơ.

Công ty có trụ sở tại: Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Đầu tư và PT Khu Công nghiệp DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5.000.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Rắp, tỉnh Đắc Nông
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Tổng số nhân viên

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 38 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Giá trị hàng tồn kho cuối năm = Giá trị hàng tồn đầu năm + Giá trị hàng nhập trong năm - Giá trị hàng xuất trong năm. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 06 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo phương pháp giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Khoản tổn thất do công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
- + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (tiếp theo)

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định cuối cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	54.242.598	48.971.968
Tiền gửi ngân hàng (*)	647.746.212	3.670.015.453
Cộng	701.988.810	3.718.987.421

(*) Chi tiết tiền gửi Ngân hàng - VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai (Cửa hàng VLXD số 1 và số 2)	3.973.934	4.080.206
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Nai	-	2.180.077
Ngân hàng TMCP Công thương VN - KCN Biên Hòa (108244)	1.296.289	1.847.308
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Biên Hòa (163136)	1.911.641	2.224.047
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai	674.856	1.529.187
Ngân hàng TMCP Công thương VN - KCN Biên Hòa (XN Cát)	1.282.046	1.140.965
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai	3.664.501	1.028.561
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đồng Nai	287.470	953.688
Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam - CN HCM	1.960.956	1.956.974
Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	323.595	2.000.276.670
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	541.220.813	83.535.923
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	2.294.195	1.903.699
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 7705)	80.928.794	1.564.064.890
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 8108)	5.379.339	3.293.258
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (303)	1.080.974	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (402)	1.466.809	-
Cộng	647.746.212	3.670.015.453

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm - Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	500.000.000	-
Cộng	500.000.000	-

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Tám Sáu Tám	4.566.293.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4	3.659.821.000	-	-	-
Ban Quản lý Dự án huyện Vĩnh Cửu	-	-	1.109.194.020	-
Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	3.817.956.751	3.817.956.751	3.817.956.751
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ An Giang	2.180.802.605	2.180.802.605	2.180.802.605	1.526.561.824
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	928.594.287	928.594.287	928.594.287	928.594.287
Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Phương Phát	-	-	1.366.026.958	605.694.494
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An (*)	584.200.000.000	-	-	-
Tổng Công ty XDCT Hàng không ACC (Công ty TNHH MTV)	12.248.628.116	-	-	-
Công ty TNHH Lâm Phong	566.704.231	396.692.962	1.017.404.231	103.775.231
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	4.282.898.530	-	5.039.278.839	-
Công ty TNHH Công trình Giao thông Trọng Tín	5.696.328.432	-	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	9.673.190.117	-	-	-
Đối tượng khác	5.528.200.256	2.345.185.986	4.531.764.511	2.378.006.226
Cộng	637.349.417.325	9.669.232.591	19.991.022.202	9.360.588.813

(*) Theo hợp đồng nguyên tắc số 01/SL/2020/HTĐT/DGT-AP ngày 15/03/2020, về việc thi công san lấp và xây dựng hạ tầng công trình: "Hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch sinh thái biển tại xã Thảng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận", giữa Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An.

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TMDV Thi công XD Cầu Đường Hồng An	3.600.000.000	2.100.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Phương Phát	2.305.046.093	-	38.950.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát (*)	99.319.000.000	-	58.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu Tư Lộc Hương (**)	12.604.305.150	-	20.000.000.000	-
Đối tượng khác	64.866.068.295	26.061.334.001	65.339.627.157	22.996.656.249
Cộng	182.694.419.538	28.161.334.001	146.378.577.157	24.496.656.249

(*) Đây là khoản trả trước nhà cung cấp theo Hợp đồng thi công số 01HP/HĐTC.2019 ngày 10/12/2019 về việc thi công bóc đất tầng phủ và đá phong hóa Mỏ đá Tân Cang 4 và Hợp đồng giao khoán số 02/HP/HĐGK.2019 ngày 09/12/2019 về việc giao khoán thi công khoan nổ mìn khai thác đá tại Mỏ đá Tân Cang 4, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; giữa Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát.

(**) Đây là khoản trả trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Lộc Hương theo Hợp đồng số 01LH/HĐMBX.2019 ngày 09/12/2019 về việc mua bán xe tải ben phục vụ khai thác, sản xuất, kinh doanh tại Mỏ đá Tân Cang 4 và Hợp đồng số 02LH/HĐKT.2019 ngày 09/12/2019 về việc cung cấp, lắp đặt máy nghiền đá phục vụ khai thác, sản xuất tại Mỏ đá Tân Cang 4.

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

5. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	486.844.206	-	903.109.319	-
Lê Tú Anh	28.141.000	-	25.636.000	-
Hoàng Văn Tùng	106.169.591	-	106.169.591	-
Đoàn Thị Hồng Loan	245.795.314	-	-	-
Trần Ngọc Minh	-	-	550.000.000	-
Đối tượng khác	106.738.301	-	221.303.728	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	5.000.000	-	40.015.794	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-	-	20.015.794	-
Doanh nghiệp tư nhân Hotel Phương Thảo	5.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Dịch Vụ Lisotecs	-	-	20.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	19.964.508.533	762.833.018	27.678.008.597	641.233.321
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	297.000.000	-	-	-
Lương Thị Nhi Hải	8.500.000.000	-	-	-
Tăng Xuân Hưng (XNBTN)	280.039.978	280.039.978	280.039.978	280.039.978
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Khu Công Nghiệp DGT	50.000.000	-	-	-
Đặng Thành Long	398.462.210	398.462.210	398.462.210	278.923.547
Trung tâm Phát triển Quỹ Đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	-	26.525.041.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ	1.637.170.794	-	310.961.999	-
Đối tượng khác	103.224.465	84.330.830	163.503.410	82.269.796
Cộng	20.456.352.739	762.833.018	28.621.133.710	641.233.321

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAISố 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020**5. Phải thu khác (tiếp theo)**

b. Phải thu khác dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	153.260.925.232	-	2.923.583.272	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai - Điện Lực Biên Hòa	80.000.000	-	80.000.000	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Đá)	2.432.698.539	-	2.296.752.078	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Cát)	572.536.693	-	537.091.194	-
Vỏ Diệp Cẩm Vân (*)	150.000.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	175.690.000	-	9.740.000	-
Cộng	153.260.925.232	-	2.923.583.272	-

(*) Đặt cọc mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH Đồng Lợi thuộc sở hữu của Bà Võ Diệp Cẩm Vân.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.851.867.968	-	428.062.036	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	124.993.722.941	-	-	-
Thành phẩm	6.918.893.419	-	411.485.149	-
Cộng	154.764.484.328	-	839.547.185	-

7. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	569.693.841	26.747.742
Công cụ dụng cụ xuất dùng	252.125.516	15.575.000
Chi phí vật liệu	27.708.333	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	110.938.288	-
Chi phí bảo hiểm	-	3.603.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.921.704	7.569.492
b. Chi phí trả trước dài hạn	90.366.931.249	10.437.707.555
Chi phí khảo nghiệm hiện trạng, đền bù sạt lở	7.597.933	196.237.169
Chi phí khai thác khoáng sản Mỏ đá Tân Cang	90.159.937.260	9.754.049.278
Chi phí thuê bãi	64.166.671	218.166.667
Chi phí xây dựng phục vụ trạm trộn BTN	94.010.855	206.823.887
Chi phí khác	41.218.530	62.430.554
Cộng	<u>90.936.625.090</u>	<u>10.464.455.297</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án Mỏ đá Tân Cang 4	-	58.391.284.376
Dự án KCN Tuy Phong	859.610.281	-
Dự án Khu đất văn phòng Công ty	1.845.357.298	1.845.357.298
Dự án Mỏ cát Long An	5.374.546	5.374.546
Lô đất xã Phước Tân, H. Long An, T. Đồng Nai	491.320.000	491.320.000
Cộng	<u>3.201.662.125</u>	<u>60.733.336.220</u>

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

9. Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định

Đơn vị tính: VNĐ

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tài, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu năm	2.794.637.758	15.411.597.155	8.074.909.310	83.913.825	-	26.365.058.048
- Mua trong năm	38.000.000	580.966.818	-	-	-	618.966.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.832.637.758	15.992.563.973	8.074.909.310	83.913.825	-	26.984.024.866
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.316.293.272	11.723.423.692	5.755.570.863	83.913.825	-	19.879.201.652
- Khấu hao trong năm	47.988.648	1.813.082.913	624.246.888	-	-	2.485.318.449
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.364.281.920	13.536.506.605	6.379.817.751	83.913.825	-	22.364.520.101
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	478.344.486	3.688.173.463	2.319.338.447	-	-	6.485.856.396
Tại ngày cuối năm	468.355.838	2.456.057.368	1.695.091.559	-	-	4.619.504.765

9. Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền khai thác mỏ cát	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.082.249.709	3.082.249.709
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	3.082.249.709	3.082.249.709
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	973.342.008	973.342.008
- Khấu hao trong năm	162.223.668	162.223.668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	1.135.565.676	1.135.565.676
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.108.907.701	2.108.907.701
Tại ngày cuối năm	1.946.684.033	1.946.684.033

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng	Giá trị hợp lý
10. Các khoản đầu tư vào công ty con							
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-		
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp DGT (*)	7.000.000	-	7.000.000	-	-		
Cộng	5.007.000.000	-	5.007.000.000	-	-		

(*) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3603726975 ngày 01/06/2020 của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp DGT thì vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VNĐ. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2020 thì vốn thực góp của Công ty là: 7.000.000 VNĐ. Số vốn chưa góp theo đăng ký kinh doanh là: 19.993.000.000 VNĐ

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM DV Quảng cáo XD An Phúc (i)	171.600.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển KCN	1.146.775.594	871.976.301
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	4.817.828.213	4.817.828.213
Công ty TNHH Trường Toàn	3.708.148.344	3.708.148.344
Công ty TNHH Xây dựng Hợp Thành Phát	1.579.794.065	1.579.794.065
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Phương Phát	1.524.279.200	2.376.244.957
Công ty TNHH Khánh Toàn Phát	1.606.242.252	1.606.242.252
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Giao thông Đức Tân	2.566.908.350	36.582.200
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	2.135.175.447	182.120.364
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	6.053.272.458	-
Công ty TNHH Sản xuất TMXD Mạnh Hùng (ii)	91.400.000.000	-
Công ty CP THT Holdings Việt Nam	3.722.275.200	-
Công ty CP Xây dựng Vina Descon Việt Nam	7.369.708.295	-
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV XD Đăng Khoa (iii)	122.210.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Nam Quang (iv)	187.550.000.000	-
Đối tượng khác	23.016.839.869	11.812.060.917
Cộng	<u>632.007.247.287</u>	<u>26.990.997.613</u>

(i) Theo Hợp đồng Nguyên tắc số 01/2020/HTĐT/DGT-AP ngày 16/03/2020 với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Xây dựng An Phúc, về việc thi công san lấp và xây dựng hạ tầng công trình: "Hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch sinh thái biển tại xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận"

(ii) Theo Hợp đồng Nguyên tắc số 01/2020/HTĐT/DGT-MH ngày 16/03/2020 với Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Mạnh Hùng, về việc thi công san lấp và xây dựng hạ tầng công trình: "Hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch sinh thái biển tại xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận"

(iii) Theo Hợp đồng Nguyên tắc số 01/2020/HTĐT/DGT-ĐK ngày 16/03/2020 với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đăng Khoa, về việc thi công san lấp và xây dựng hạ tầng công trình: "Hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch sinh thái biển tại xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận"

(iv) Theo Hợp đồng Nguyên tắc số 01/2020/HTĐT/DGT-NQ ngày 16/03/2020 với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Nam Quang, về việc thi công san lấp và xây dựng hạ tầng công trình: "Hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch sinh thái biển tại xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận"

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	3.635.000.000	8.200.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD (BMJC)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Cây Xanh Công Minh	2.047.953.600	-
Công ty TNHH Hata Sài Gòn	10.926.633.276	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Hòa Thịnh Phát	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Nam Long	-	179.720.000
Đối tượng khác	54.117.967	70.117.967
Cộng	<u>20.663.704.843</u>	<u>13.449.837.967</u>

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	-	-	67.038.851.584	67.031.378.340	-	7.473.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.625.096	-	216.681.853	-	-	196.056.757
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.854.667	150.855.671	130.519.532	-	28.190.806
Thuế tài nguyên	-	153.900.000	6.065.055.266	2.668.232.300	-	3.550.722.966
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.066.472.242	963.531.940	30.531.940	-	2.999.472.242
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	180.383.994	5.406.163.620	5.453.043.592	2.559.059.645	180.383.994	8.300.147.567
Cộng	201.009.090	7.634.390.529	79.895.019.906	72.426.721.757	180.383.994	15.082.063.582

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	-
Cảng Gò Dầu	-	348.207.273
Đường dẫn vào cầu An Hào	12.766.599.529	9.764.072.938
Bãi container 3HA	-	576.212.255
Đường Cộ Cây Xoài H.Vĩnh Cửu	397.235.455	397.235.455
Chi phí lãi vay	26.036.776.313	19.378.251.630
Lê Trọng Ước	392.966.200	392.966.200
Mỏ đá Tân Cang	2.400.795.211	-
CN Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai - XN Bê tông Nhựa nóng	1.173.280.814	230.125.739
Sân bay Tân Sơn Nhất	593.167.062	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	272.727.273	130.000.000
Đối tượng khác	437.470.317	240.982.838
Cộng	<u>53.169.629.260</u>	<u>31.458.054.328</u>

15. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	170.202.000	152.115.244
Bảo hiểm xã hội	168.998.686	2.789.006.699
Bảo hiểm y tế	33.235.731	136.073.034
Bảo hiểm thất nghiệp	14.676.848	153.341.602
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Phú Gia Lương	200.000.000	200.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	8.631.647.649	6.103.985.649
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông	1.602.223.170	1.602.223.170
Trợ cấp thôi việc	1.004.248.744	1.159.320.744
Công ty Cổ phần Tân Cang	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	2.700.000.000	-
Đối tượng khác	325.175.735	342.441.735
Cộng	<u>9.218.760.914</u>	<u>9.534.522.228</u>

15. Phải trả khác (tiếp theo)

b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.248.000.000	2.010.000.000
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	929.000.000	-
Công ty TNHH Chúc Phương	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Đất Võ	170.000.000	170.000.000
Công ty TNHH TMDV Khoáng sản Kim Thảo Phát	79.000.000	-
Phan Anh Minh	-	470.000.000
Đỗ Thị Thảo	370.000.000	670.000.000
Phải trả dài hạn khác	2.130.000.000	2.130.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ (*)	2.130.000.000	2.130.000.000
Cộng	4.378.000.000	4.140.000.000

(*) Khoản phải trả khác dài hạn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 về việc đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ cát Đắc Lua, huyện Tân Phú và phụ lục 1 - hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10A/PLHTKD-PKD ngày 23/04/2013. Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 22.803.000.000 VND, Công ty góp 7.753.020.000 VND, tương đương 34% và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ góp 15.049.980.000 VND, tương đương 66%.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Chi tiết tại phụ lục 1

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất bị truy thu tại Khu công nghiệp Biên Hòa từ 01/01/2006 đến 31/12/2015	1.838.950.050	1.838.950.050
Cộng	1.838.950.050	1.838.950.050

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại Phụ lục 2

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của các cổ đông	200.000.000.000	100,00%	64.810.000.000	100,00%
- Các cổ đông	200.000.000.000	100,00%	64.810.000.000	100,00%
Cộng	200.000.000.000	100,00%	64.810.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	64.810.000.000
- Vốn góp đầu năm	64.810.000.000	24.810.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	135.190.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	64.810.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	6.481.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	6.481.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	6.481.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	20.000.000	6.481.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	6.481.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

(*) Vào ngày 24 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thực hiện chào bán riêng lẻ thành công 13.519.000 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông trong nghị quyết số 44/NQ-ĐHĐCĐBT-2020 ngày 28 tháng 8 năm 2020. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành của Công ty là 20.000.000 cổ phiếu.

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	21.282.835.714	21.282.835.714
Cộng	21.282.835.714	21.282.835.714

f. Tình hình sử dụng vốn thu từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐ-2018 ngày 21/07/2018 và 21/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 28/04/2019

- Kế hoạch sử dụng số tiền huy động từ đợt chào bán ra công chúng

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐ-2018 ngày 21/07/2018, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 21/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 28/04/2019, tổng số vốn thu được sau khi phát hành cổ phiếu sẽ được sử dụng như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Mục đích sử dụng	Số tiền
1	Trả nợ thuế và Bảo hiểm xã hội	5.000.000.000
2	Trả nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	38.000.000.000
3	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	5.000.000.000
	Cộng	48.000.000.000

- Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu

Hình thức chào bán

	Cổ phiếu phát
Số lượng cổ phiếu	4.000.000
Mệnh giá (VND/cổ phiếu)	10.000
Giá chào bán (VND/cổ phiếu)	12.000
Số tiền dự thu (VND)	48.000.000.000

Số tiền thu ròng từ việc phát hành thêm cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (1)	40.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần (2)	8.000.000.000
Chi phí phát hành (3)	130.000.000
Tổng thu ròng (4) =(1)+(2)-(3)	47.870.000.000

f. Tình hình sử dụng vốn thu từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐ-2018 ngày 21/07/2018 và 21/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 28/04/2019 (tiếp theo)

- Tình hình sử dụng vốn đến thời điểm 10/11/2020

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐ-2018 ngày 21/07/2018, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 21/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 28/04/2019, tính đến thời điểm 10/11/2020 toàn bộ số tiền thu từ đợt phát hành được sử dụng như sau:

Nội dung sử dụng vốn

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung sử dụng	Số tiền
1	Trả nợ thuế và Bảo hiểm xã hội	5.000.000.000
2	Trả nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	38.000.000.000
3	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	4.870.000.000
4	Chi phí phát hành	130.000.000
	Tổng cộng	48.000.000.000

Tình hình sử dụng vốn

Đơn vị tính: VND

Nội dung sử dụng	Số tiền
- Tổng số tiền đã sử dụng theo phương án tăng vốn	48.000.000.000
- Tổng số tiền huy động từ đợt chào bán chứng khoán	48.000.000.000
Số tiền còn lại	-

g. Tình hình sử dụng vốn thu từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐBT-2020 ngày 28/08/2020

- Kế hoạch sử dụng số tiền huy động từ đợt chào bán ra công chúng

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐBT-2020 ngày 28 tháng 08 năm 2020, tổng số vốn thu được sau khi phát hành cổ phiếu sẽ được sử dụng như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Mục đích sử dụng	Số tiền
1	Mua lại 50% cổ phần mở đá trắng Quý Hợp - Nghệ An	150.000.000.000
2	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	12.228.000.000
	Cộng	162.228.000.000

g. Tình hình sử dụng vốn thu từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐBT-2020 ngày 28/08/2020 (tiếp theo)

- Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu

Hình thức chào bán	Đơn vị tính: VND
	Cổ phiếu phát
Số lượng cổ phiếu	13.519.000
Mệnh giá (VND/cổ phiếu)	10.000
Giá chào bán (VND/cổ phiếu)	12.000
Số tiền dự thu (VND)	162.228.000.000
Số tiền thu ròng từ việc phát hành thêm cổ phiếu	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (1)	135.190.000.000
Thặng dư vốn cổ phần (2)	27.038.000.000
Chi phí phát hành (3)	272.727.273
Tổng thu ròng (4) =(1)+(2)-(3)	161.955.272.727

- Tình hình sử dụng vốn đến thời điểm 31/12/2020

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐBT-2020 ngày 28 tháng 08 năm 2020, tính đến thời điểm 31/12/2020 toàn bộ số tiền thu từ đợt phát hành được sử dụng như sau:

Nội dung sử dụng vốn

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung sử dụng	Số tiền
1	Đặt cọc mua lại cổ phần mỏ đá trắng Quý Hợp- Nghệ An (*)	150.000.000.000
2	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	11.955.272.727
3	Chi phí phát hành cổ phiếu	272.727.273
	Tổng cộng	162.228.000.000

(*) Việc chuyển nhượng vốn góp mua cổ phần Công ty TNHH Đồng Lợi được thực hiện vào tháng 4 năm 2021.

Tình hình sử dụng vốn

Đơn vị tính: VND

Nội dung sử dụng	Số tiền
- Tổng số tiền đã sử dụng theo phương án tăng vốn	162.228.000.000
- Tổng số tiền huy động từ đợt chào bán chứng khoán	162.228.000.000
Số tiền còn lại	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu xây lắp	593.472.224.097	6.927.491.146
Doanh thu dịch vụ cho thuê	4.000.000.000	1.297.571.506
Doanh thu bán đá	37.942.606.950	-
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	466.355.909	173.638.000
Doanh thu gia công bê tông nhựa nóng	28.786.642.726	980.222.826
Cộng	<u>664.667.829.682</u>	<u>9.378.923.478</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn xây lắp	467.326.527.008	5.972.322.448
Giá vốn dịch vụ cho thuê	804.946.869	258.717.047
Giá vốn bán đá	33.251.293.939	-
Giá vốn vật liệu xây dựng và giá vốn khác	661.610.531	357.323.024
Giá vốn gia công bê tông nhựa nóng	25.288.028.101	1.656.157.245
Cộng	<u>527.332.406.448</u>	<u>8.244.519.764</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	10.303.073	6.709.228
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	709.322.000	450.000.000
Lãi ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	141.508.880	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.300.000.000
Cộng	<u>861.133.953</u>	<u>1.756.709.228</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.707.480.009	4.395.729.061
Chi phí lãi trái phiếu	21.775.360.268	-
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	9.000.000.000	-
Cộng	<u>35.482.840.277</u>	<u>4.395.729.061</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	507.337.908	360.238.096
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	150.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.389.908	145.552.912
Chi phí bằng tiền khác	42.295.000	6.836.671
Cộng	<u>701.172.816</u>	<u>512.627.679</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.637.219.834	4.209.055.694
Chi phí vật liệu quản lý	298.514.756	251.424.027
Chi phí đồ dùng văn phòng	257.673.567	125.381.690
Chi phí khấu hao TSCĐ	574.794.126	1.728.013.945
Thuế, phí và lệ phí	670.265.257	882.844.259
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.789.931.688	5.667.552.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.740.805.178	1.162.920.271
Chi phí bằng tiền khác	101.711.826	333.111.085
Cộng	<u>12.070.916.232</u>	<u>14.360.303.359</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	90.909.091
Thu nhập từ cung cấp điện	3.353.953.083	-
Thu nhập từ phí giám sát môi trường	54.545.454	-
Thu nhập khác	13.142.320	1.055.938.214
Cộng	<u>3.421.640.857</u>	<u>1.146.847.305</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi trả chậm	1.167.775.740	2.595.105.373
Chi phí tiền điện, nước	3.220.664.431	-
Phạt vi phạm hành chính	174.769.648	1.056.348.724
Phạt nộp chậm tiền bảo hiểm	60.991.570	-
Chi phí khác	364.886.427	739.254.190
Cộng	<u>4.989.087.816</u>	<u>4.390.708.287</u>

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	88.374.180.903	(19.621.408.139)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2) = (3)+(4)	370.969.456	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (3)	370.969.456	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	88.745.150.359	(19.621.408.139)
Kết chuyển lỗ các năm trước (6)	(87.661.741.096)	-
Thu nhập tính thuế (7)=(5)+(6)	1.083.409.263	-
Thuế suất thuế TNDN (8)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (9)=(7)*(8)	216.681.853	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (10)=(1)-(9)	<u>88.157.499.050</u>	<u>(19.621.408.139)</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.795.093.995	1.463.092.303
Chi phí nhân công	10.049.520.600	2.490.151.899
Chi phí công cụ, dụng cụ	420.879.358	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.599.420.407	1.488.482.673
Chi phí dự phòng	3.789.931.688	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.923.814.291	7.589.840.595
Chi phí khác bằng tiền khác	18.326.891.691	1.007.838.997
Cộng	<u>689.905.552.030</u>	<u>14.039.406.468</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	88.157.499.050	(19.621.408.139)
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2)	88.157.499.050	(19.621.408.139)
CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm (6)	6.776.497	2.579.630
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)	13.009	(7.606)

(6) Số cổ phiếu bình quân = Số cổ phiếu đầu kỳ

+ $\frac{\text{Số CP phát hành thêm trong kỳ X Số ngày lưu hành trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$

+ $\frac{\text{Số CP mua lại trong kỳ X Số ngày được mua lại trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

Ngày	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành	Số cổ phiếu bình quân
01/01/2020	Số CP đầu kỳ	6.481.000	366	6.481.000
24/12/2020	Phát hành thêm	13.519.000	8	295.497
Tổng cộng		20.000.000		6.776.497

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	701.988.810	3.718.987.421
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	811.066.695.296	51.535.739.184
Đầu tư tài chính	5.007.000.000	-
Cộng	816.775.684.106	55.254.726.605

3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải trả người bán	632.007.247.287	26.990.997.613
Các khoản phải trả khác	66.766.390.174	45.132.576.556
Vay và nợ thuê tài chính	223.840.000.000	146.553.273.555
Cộng	922.613.637.461	218.676.847.724

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tại ngày 31/12/2020

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	701.988.810	-	701.988.810
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	657.805.770.064	153.260.925.232	811.066.695.296
Các khoản đầu tư	-	5.007.000.000	5.007.000.000
Cộng	658.507.758.874	158.267.925.232	816.775.684.106
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	632.007.247.287	-	632.007.247.287
Các khoản phải trả khác	62.388.390.174	4.378.000.000	66.766.390.174
Vay và nợ thuê tài chính	32.990.000.000	190.850.000.000	223.840.000.000
Cộng	727.385.637.461	195.228.000.000	922.613.637.461

4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 01/01/2020

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.718.987.421	-	3.718.987.421
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	48.612.155.912	2.923.583.272	51.535.739.184
Các khoản đầu tư	-	-	-
Cộng	52.331.143.333	2.923.583.272	55.254.726.605
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	26.990.997.613	-	26.990.997.613
Các khoản phải trả khác	40.992.576.556	4.140.000.000	45.132.576.556
Vay và nợ thuê tài chính	58.678.273.555	87.875.000.000	146.553.273.555
Cộng	126.661.847.724	92.015.000.000	218.676.847.724

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	32.999.450.000	1.300.000.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	120.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	152.999.450.000	81.300.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	66.531.273.555	10.599.746.568
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Cộng	66.531.273.555	10.599.746.568

IX. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các đơn vị được xem là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sài Gòn HQ Investment	Cổ đông	51,00%
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	Cổ đông	1,24%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển KCN DGT	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Công ty con	100,00%
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt	

2. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong năm tài chính:

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	9.673.190.117	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Khu công nghiệp DGT	50.000.000	-
Các khoản phải trả người bán		
Tổng Công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	1.146.775.594	871.976.301
Người mua trả tiền trước		
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp	15.866.183	15.866.183
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	1.106.700.000	1.106.700.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	2.700.000.000	-

3. Các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Bán hàng	39.578.243.319
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	Mua hàng	274.799.293
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Mua hàng	115.053.202

Chi phí tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	544.000.000	432.000.000
Ban Tổng Giám đốc	443.300.000	512.500.000
Cộng	987.300.000	944.500.000

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

2. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam.

Một số chỉ tiêu của báo cáo kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót". Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dựa trên nguyên tắc thận trọng rà soát lại số liệu quá khứ liên quan đến ước tính và dự phòng giá trị thu hồi các khoản phải thu và quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bằng cách trích lập dự phòng thêm đối với các khoản nợ phải thu khó đòi và thực hiện xóa nợ đối với các đối tượng không có khả năng thu hồi theo quy định; các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố tại thời điểm 31/12/2019

Bảng cân đối kế toán	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (1)	20.133.616.438	(142.594.236)	19.991.022.202
Trả trước cho người bán ngắn hạn (1)	146.465.196.899	(86.619.742)	146.378.577.157
Phải thu ngắn hạn khác (1)	28.962.106.832	(340.973.122)	28.621.133.710
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2)	(28.546.243.457)	(5.952.234.926)	(34.498.478.383)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (3)	81.765.960.487	(21.032.624.267)	60.733.336.220
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (4)	5.449.837.967	8.000.000.000	13.449.837.967
Chi phí phải trả ngắn hạn (5)	24.467.219.894	6.990.834.434	31.458.054.328
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(45.801.858.072)	(22.238.474.885)	(68.040.332.957)
LNST chưa phân phối năm nay	685.997.703	(20.307.405.842)	(19.621.408.139)
Bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Doanh thu tài chính (4)	3.256.709.228	(1.500.000.000)	1.756.709.228
Chi phí tài chính (5)	-	4.395.729.061	4.395.729.061
Chi phí QLDN (2), (3)	2.543.731.951	11.816.571.408	14.360.303.359
Chi phí khác (5)	1.795.602.914	2.595.105.373	4.390.708.287
Lợi nhuận sau thuế TNDN	685.997.703	(20.307.405.842)	(19.621.408.139)

Chi tiết nội dung điều chỉnh hồi tố

(1) Các khoản phải thu ngắn hạn phát sinh đã lâu nhưng không có khả năng thu hồi, Công ty đã tiến hành họp Hội đồng Quản trị để thống nhất ý kiến xóa khoản nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 142.594.236 VND, xóa khoản trả trước cho người bán ngắn hạn trị giá 86.619.742 VND, và xóa khoản phải thu ngắn hạn khác là 40.973.122 VND.

(2) Công ty thực hiện rà soát và trích lập thêm dự phòng các khoản phải thu khó đòi để đưa vào chi phí xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2019, giá trị 5.952.234.926 VND.

3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Chi tiết nội dung điều chỉnh hồi tố

(3) Trong giai đoạn từ 2016 đến 2019, Công ty đã phân bổ một phần chi phí quản lý không phục vụ cho dự án (nhân công, khấu hao, tiền thuê đất văn phòng) vào chi phí dự án trong kỳ. Do đó, Công ty đã tiến hành điều chỉnh giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã ghi nhận sai, giá trị 21.032.624.267 VND; và ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp qua các năm từ 2016 đến năm 2019. Trong đó, phần chi phí quản lý doanh nghiệp của năm 2019 là 6.149.019.020 VND.

(4) Trong năm 2018 và 2019, Công ty có nhận trước số tiền tạm ứng thi công công trình san lấp mặt bằng của Công ty TNHH Đức Thành Hưng Phát, được Công ty ghi nhận ở tài khoản khách hàng trả tiền trước và tài khoản trả trước ngắn hạn khác. Tuy nhiên, công trình đó vẫn chưa thi công, nhưng Công ty đã ghi nhận vào doanh thu tài chính của năm 2018 và 2019, tương ứng lần lượt là 6.800.000.000 VND và 1.500.000.000 VND. Do đó, Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 bằng cách tăng lại khoản khách hàng trả tiền trước giá trị 8.000.000.000 VND và giảm doanh thu tài chính đã ghi nhận.

(5) Trong năm 2019, Công ty chưa ghi nhận lãi vay và lãi phạt trả chậm phải trả cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai vào chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh, tương ứng lần lượt là 4.395.729.061 VND và 2.595.105.373 VND.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THANH PHƯƠNG



Tổng Giám đốc



TRẦN NGỌC MINH

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. VAY NGẮN HẠN	58.678.273.555	58.678.273.555	40.875.000.000	66.563.273.555	32.990.000.000	32.990.000.000
- Vay khác	820.253.432	820.253.432	33.000.000.000	8.560.253.432	25.260.000.000	25.260.000.000
Bùi Quang Lộc	-	-	4.000.000.000	3.740.000.000	260.000.000	260.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu XD Long Phát	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Dương Công Ái	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Lê Phương Thủy	820.253.432	820.253.432	-	820.253.432	-	-
- Vay ngân hàng	32.069.470.123	32.069.470.123	-	32.069.470.123	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	32.069.470.123	32.069.470.123	-	32.069.470.123	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	25.788.550.000	25.788.550.000	7.875.000.000	25.933.550.000	7.730.000.000	7.730.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	25.788.550.000	25.788.550.000	7.875.000.000	25.933.550.000	7.730.000.000	7.730.000.000
B. VAY DÀI HẠN	87.875.000.000	87.875.000.000	129.150.000.000	26.175.000.000	190.850.000.000	190.850.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	7.875.000.000	7.875.000.000	-	7.875.000.000	-	-
Trái phiếu thường	80.000.000.000	80.000.000.000	129.150.000.000	18.300.000.000	190.850.000.000	190.850.000.000
Cộng	146.553.273.555	146.553.273.555	170.025.000.000	92.738.273.555	223.840.000.000	223.840.000.000

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

Các khoản vay ngắn hạn của Ông Bùi Quang Lộc:

- Hợp đồng cho vay tiền số 01/CTGT-KTTK ngày 30/01/2020

Số tiền vay: 4.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 31/01/2020 đến 31/01/2021

Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay phải trả là: 260.000.000 VND

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Long Phát

- Hợp đồng cho vay tiền số 01/2020/LP-DGT ngày 19/10/2020

Số tiền vay: 2.000.000.000 VND, thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày 19/10/2020 đến 19/12/2020

Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0.5%/tháng

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay phải trả là: 0 VND

- Hợp đồng cho vay tiền số 02/2020/LP-DGT ngày 21/12/2020

Số tiền vay: 2.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày 21/12/2020 đến 21/01/2021

Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0.5%/tháng

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay phải trả là: 0 VND

Các khoản vay ngắn hạn của Ông Dương Công Ái

- Hợp đồng cho vay tiền số 02/CTGT-KTTK ngày 01/09/2020

Số tiền vay: 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 01/09/2020 đến 01/09/2021

Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay phải trả là: 25.000.000.000 VND

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

Các khoản vay ngắn hạn của Bà Lê Phương Thủy

- Hợp đồng cho vay tiền số 83/CTGT-KTTK ngày 17/04/2017

Số tiền vay: 150.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 17/04/2017 đến 17/07/2017

Lãi suất cho vay: 1,5%/tháng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay phải trả là: 0 VND

- Hợp đồng cho vay tiền số 88/CTGT-KTTK ngày 18/04/2017

Số tiền vay: 300.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 18/04/2017 đến 18/07/2017

Lãi suất cho vay: 1,5%/tháng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay phải trả là: 0 VND

- Hợp đồng cho vay tiền số 92A/CTGT-KTTK ngày 20/04/2017

Số tiền vay: 120.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 20/04/2017 đến 20/07/2017

Lãi suất cho vay: 1,5%/tháng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay phải trả là: 0 VND

- Hợp đồng cho vay tiền số 100/CTGT-KTTK ngày 24/04/2017

Số tiền vay: 300.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 24/04/2017 đến 24/07/2017

Lãi suất cho vay: 1,5%/tháng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay phải trả là: 0 VND

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đồng Nai

- Hợp đồng tín dụng hạn mức: số 0311/2017/378288/HĐTD ngày 03/11/2017 và Giấy đề nghị vay vốn/bảo lãnh ngày 26/06/2018

Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa 54.000.000.000 VND. Cụ thể:

Hạn mức cấp tín dụng: 41.000.000.000 VND

Hạn mức cấp bảo lãnh: 13.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh

Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến 30/06/2018.

Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng thế chấp cụ thể (từ 9,8% đến 10%)

Biện pháp đảm bảo: các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải, cơ giới chuyên dùng, trạm trộn bê tông nhựa nóng, quyền đòi nợ Ban quản lý dự án huyện Nhơn Trạch, quyền đòi nợ Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông, toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công Xây dựng Công trình số 04/2014/HĐXD-CTAG ngày 14 tháng 08 năm 2014 và các phụ lục kèm theo (nếu có) được ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay phải trả là: 0 VND

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đồng Nai

- Hợp đồng tín dụng: số 0612/2016/HĐTD ngày 06/12/2016, hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 2402/2017/378288/HĐTD ngày 24/02/2017.

Số tiền cho vay là 31.500.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2020, số nợ dài hạn đến hạn trả là: 7.730.000.000 VND.

Mục đích vay: đầu tư thực hiện dự án khai thác - chế biến đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 4, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cụ thể, thanh toán các khoản chi phí đầu tư thực hiện dự án, bao gồm cả thanh toán các khoản chi phí mà doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên

Lãi suất cho vay: 11% (được áp dụng tới thời điểm 01/02/2017) và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay phải trả là: 7.730.000.000 VND

Trái phiếu thường

Đơn vị tư vấn phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	190.850.000.000	24 tháng Ngày phát hành: 18/12/2019 Ngày đáo hạn: 18/12/2021	Năm thứ nhất: 11,5%/năm Từ năm thứ hai: Lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ, giao dịch tại quầy do ngân hàng TPBank công bố tại thời điểm xác định lãi suất + 4,5% nhưng không thấp hơn 11,5%/năm.

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.810.000.000	-	21.282.835.714	(68.040.332.957)	(21.947.497.243)
- Tăng vốn trong năm trước	40.000.000.000	7.870.000.000	-	-	47.870.000.000
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(19.621.408.139)	(19.621.408.139)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	64.810.000.000	7.870.000.000	21.282.835.714	(87.661.741.096)	6.301.094.618
- Tăng vốn trong năm nay (*)	135.190.000.000	26.765.272.727	-	-	161.955.272.727
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	88.157.499.050	88.157.499.050
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	495.757.954	256.413.866.395

(*) Vào ngày 24 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thực hiện chào bán riêng lẻ thành công cổ phiếu để tăng vốn cổ phần theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông trong nghị quyết số 44/NQ-ĐHĐCĐBT-2020 ngày 28 tháng 8 năm 2020. Theo đó, số lượng cổ phiếu được Công ty phát hành thêm trong đợt tăng vốn này là 13.519.000 cổ phiếu, tương ứng với 135.190.000.000 VND.